

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU CÁC PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ CHIẾU VẬT BIỂU THỊ THÂN PHẬN NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG *TRUYỆN KIỀU*

Đặng Thị Thu Hiền

1. Đặt vấn đề

1.1. Khái niệm chiếu vật

Chiếu vật (reference), hay còn gọi là quy chiếu hoặc sở chỉ, “là vấn đề thứ nhất của Ngữ dụng học” [3, 61]. “Thuật ngữ chiếu vật được dùng để chỉ phương tiện nhờ đó người nói phát ra một biểu thức ngôn ngữ, với biểu thức ngôn ngữ này, người nói nghĩ rằng nó sẽ giúp cho người nghe suy ra được một cách đúng đắn thực thể nào, đặc tính nào, quan hệ nào, sự kiện nào anh ta định nói đến” [3, 61]. Như vậy, chiếu vật là một “hành vi” - hành vi chiếu vật - mang tính chất chủ động của người sử dụng ngôn ngữ để tạo ra các mối quan hệ tương ứng giữa các yếu tố ngôn ngữ được sử dụng và các sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất hay sự việc được nói tới trong phát ngôn.

Các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng để thực hiện hành vi chiếu vật được gọi là các “biểu thức chiếu vật”.

Các sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất hay sự việc được quy chiếu tới gọi là “nghĩa chiếu vật” của biểu thức chiếu vật. Khi nghĩa chiếu vật là sự vật thì cần phân biệt chiếu vật cá thể, chiếu vật loại (tập hợp) và chiếu vật một số cá thể. Chẳng hạn:

Ví dụ 1: *Đầu lòng hai ả tố nga*

Thúy Kiều là chị, em là Thuý Vân.

Ví dụ 2: *Đau đớn thay phận đàn bà*

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Trong 2 ví dụ trên, *Thúy Kiều*, *Thúy Vân* là 2 biểu thức chiếu vật cá thể; *hai ả tố nga* là biểu thức chiếu vật một số cá thể; còn *phận đàn bà* là biểu thức chiếu vật tập hợp (chiếu vật loại).

1.2. Các phương thức chiếu vật

“Phương thức chiếu vật là cách thức mà con người sử dụng để thực hiện hành vi chiếu vật. Chúng cũng là những con đường mà người nghe tìm ra nghĩa chiếu vật từ các biểu thức chiếu vật nghe (đọc) được” [3, 64].

Có 3 phương thức chiếu vật chủ yếu trong ngôn ngữ:

+ Dùng tên riêng, chẳng hạn: *Thúy Kiều, Thúy Vân, họ Kim tên Trọng, họ Từ tên Hải...* Đây là cách chiếu vật rõ ràng nhất và thường chỉ chiếu vật cho một cá thể.

+ Dùng chỉ xuất: là cách chiếu vật bằng ngôn ngữ dựa trên hành động chỉ trỏ trong đó “nghĩa là chiếu vật thông qua việc xác định vị trí của vật được nói tới, phân biệt nó với các vật khác theo quan hệ không gian, thời gian và các quan hệ khác” [3, 73]. Các phương tiện ngôn ngữ được dùng theo phương thức này thường là: Đại từ có tính trỏ chỉ hoặc hỏi chỉ: *chàng, thiếp, nàng, tôi, nó, họ, đây, đấy, bây giờ...*; các danh từ thân tộc, danh từ chỉ nghề nghiệp được dùng để xưng hô, như: *Hoa nô, phu nhân, tiểu thư, sư Tam Hợp, Giác Duyên sư trưởng...*; hoặc các danh ngữ có yếu tố hạn định là những từ ngữ trỏ chỉ, hỏi chỉ: *thân này, con người ấy, mặt này, con người thế ấy, năm ngoái...* Phương thức chiếu vật bằng chỉ xuất, nếu là chiếu vật sự vật, cũng thường là chiếu vật cá thể hoặc một số cá thể. Chẳng hạn:

Ví dụ 3: “*Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang!*”

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!”

Các từ “Kim lang”, “chàng” trong câu thơ trên đồng quy chiếu vào Kim Trọng; còn đại từ “thiếp” quy chiếu vào Thúy Kiều. Riêng đại từ chỉ định “đây” chỉ xuất thời gian: quy chiếu vào thời điểm phát ngôn của Thúy Kiều (đêm cuối cùng trước khi Thúy Kiều bước chân vào “chốn đoạn trường”, lúc “trao duyên” cho Thúy Vân). Cả ba biểu thức chiếu vật trên đều là chiếu vật cá thể.

+ Dùng biểu thức miêu tả: là cách dùng các cụm từ chính phụ như các phương tiện chiếu vật, trong đó các thành tố phụ của cụm có chức năng hạn định, thu hẹp phạm vi chiếu vật của thành tố chính. Các biểu thức miêu tả có thể mang tính xác định (trong tiếng Anh, chúng là các cụm danh từ xác định có mạo từ “the” ở đầu) hoặc không xác định. Các biểu thức miêu tả có thể được dùng để chiếu vật cá thể, một số cá thể hoặc chiếu vật tập hợp (loại). Ở ví dụ 1 và ví dụ 2 ở trên, có các biểu thức miêu tả chiếu vật một số cá thể (*hai ả tố nga*) và chiếu vật tập hợp (*phận đàn bà*).

Một điểm cần lưu ý khi xác định nghĩa chiếu vật của một phương tiện ngôn ngữ, đó là cần đặt các phương tiện ấy trong ngữ cảnh sử dụng của chúng và đồng thời, xác định nghĩa chiếu vật có thể dựa trên nghĩa hiển ngôn hoặc hàm ẩn của chúng. Nghĩa chiếu vật hàm ẩn thường được tạo ra nhờ lối nói ẩn dụ, hoán dụ của người sử dụng nhằm đạt tới một hiệu quả giao tiếp nhất định.

1.3. Vấn đề chiếu vật trong “Truyện Kiều” và đối tượng, phạm vi khảo sát của báo cáo

Trong quá trình tham khảo tài liệu, chúng tôi nhận thấy việc tiếp cận *Truyện Kiều* từ góc độ Ngữ dụng học nói chung và từ vấn đề chiếu vật và chỉ xuất nói riêng chưa được khai thác nhiều. Cho đến nay mới chỉ có một số luận văn thạc sỹ và một số báo cáo báo trực tiếp đề cập tới đề tài này. Đó là các công trình:

+ *Các phương tiện ngôn ngữ đồng sở chỉ biểu thị nhân vật trong “Truyện Kiều” (2005)* [8]

+ *Tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du trên ba bình diện Kết học, Nghĩa học, dụng học (2008)* [2]

Vì vậy, chúng tôi mong muốn việc tìm hiểu các phương tiện ngôn ngữ đồng quy chiếu biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều* sẽ góp phần gợi ý một hướng tiếp cận mới, một phương cách đi vào thế giới ngôn ngữ nghệ thuật phong phú và sâu sắc của *Truyện Kiều*.

Văn bản *Truyện Kiều* mà chúng tôi lấy làm tư liệu khảo sát là bản do Đào Duy Anh khảo đính, được in trong tài liệu [1].

Trước hết, cần phải nói ngay rằng, trong báo cáo này chúng tôi không tìm hiểu các phương tiện đồng quy chiếu nhân vật với tư cách là các phương tiện chiếu vật cá thể (vấn đề này đã được tìm hiểu trong tài liệu [7]) mà chúng tôi khảo sát và tìm hiểu các phương tiện ngôn ngữ đồng quy chiếu biểu thị thân phận người phụ nữ nói chung trong *Truyện Kiều* (nghĩa là những từ ngữ có ý nghĩa chiếu vật biểu thị một tập hợp). Các từ ngữ này được xem xét ở cả ý nghĩa chiếu vật hiển ngôn và ý nghĩa hàm ẩn. Do vậy, những từ ngữ vừa được dùng như phương tiện chiếu vật cá thể (nhân vật nữ cụ thể) lại vừa có ý nghĩa chiếu vật tập hợp (thân phận người phụ nữ nói chung) cũng được coi là đối tượng khảo sát của chúng tôi.

Mặt khác, như đã trình bày ở phần trước, các phương tiện đồng quy chiếu nhân vật cụ thể (chiếu vật cá thể) có thể được sử dụng theo các phương thức chiếu vật khác nhau: dùng tên riêng, chỉ xuất (*nàng, ta, mình, thiếp, tôi...*) hoặc dùng biểu thức miêu tả; nhưng với ý nghĩa chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ (chiếu vật tập hợp), chúng tôi chỉ xét các phương tiện ngôn ngữ là các biểu thức miêu tả hoặc các phương tiện ngôn ngữ vốn được nhân vật dùng để chỉ xuất nhưng có ý nghĩa hàm ẩn biểu thị thân phận người phụ nữ.

Ví dụ 4: Kiếp hồng nhan có mong manh

Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương.

Trong câu thơ trên, biểu thức miêu tả “kiếp hồng nhan” vốn được nhân vật Vương Quan dùng để chiếu vật cá thể (quy chiếu vào nhân vật Đạm Tiên), nhưng đồng thời cũng mang ý nghĩa chiếu vật ngầm ẩn quy chiếu vào thân phận người phụ nữ nói chung nên vẫn thuộc vào phạm vi tư liệu khảo sát của chúng tôi.

Trong quá trình khảo sát và miêu tả các phương tiện ngôn ngữ này, chúng tôi cũng đồng thời đặt chúng trong mối tương quan với các phương tiện ngôn ngữ biểu thị các phương diện ý nghĩa khác có liên quan tới cuộc sống của người phụ nữ trong “xã hội *Truyện Kiều*”, chẳng hạn: các phương tiện ngôn ngữ biểu thị một số nhân vật (cá thể hoặc tập hợp) khác có liên quan tới các nhân vật nữ, đặc biệt là những từ ngữ biểu thị môi trường sống của các nhân vật phụ nữ này. Chẳng hạn, để biểu thị các nhân vật là khách làng chơi thì có các biểu thức miêu tả chiếu vật: “bướm lả ong lơ”, “bướm chán ong chường”...; biểu thị môi trường sống của nhân vật nữ (Thúy Kiều), có các biểu thức miêu tả chiếu vật: bể sâu sóng cả, bể trầm luân, gió giạt mây vần, gió kếp mưa đơn, cõi hồng trần... Các phương tiện chiếu vật này cũng tạo thành các trường từ vựng xoay xung quanh trường từ vựng về thân phận người phụ nữ, tạo thành các trường liên tưởng về nghĩa chiếu vật, giúp người đọc hiểu rõ hơn về vị trí, thân phận của người phụ nữ trong xã hội *Truyện Kiều*.

2. Các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều*

Truyện Kiều có 12 nhân vật nữ trong tổng số 25 nhân vật (chiếm 48%) và có khoảng 81 phương tiện ngôn ngữ cùng có ý nghĩa chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ nói chung (xét cả ý nghĩa chiếu vật hiển ngôn và hàm ẩn). Tuy nhiên, không phải tất cả các phương tiện ngôn ngữ này đều chỉ được sử dụng một lần mà có những phương tiện ngôn ngữ được sử dụng với tần số rất lớn (chẳng hạn: từ *hoa* xuất hiện 107 lần, từ *phận* xuất hiện 43 lần, từ *hồng nhan* xuất hiện 12 lần...), do vậy, nếu tính số lượt sử dụng thì con số này sẽ lớn hơn 81 rất nhiều. Dưới đây là bản thống kê các phương tiện ngôn ngữ quy chiếu biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều*:

Bảng 1. Các phương tiện ngôn ngữ đồng quy chiếu biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều*

Stt	Phương tiện chiếu vật	Stt	Phương tiện chiếu vật
1	bèo bọt chút thân	42	kiếp đoạn trường
2	bèo hợp mây tan	43	kiếp liễu bồ
3	bèo nổi mây chìm	44	kiếp người
4	bèo trôi sóng vỗ	45	kiếp oan gia
5	bọt bèo	46	kiếp phong trần
6	cổ nội hoa hèn (nội cỏ hoa hèn)	47	kiếp trần
7	con ong cái kiến	48	kiếp tu xưa (kiếp xưa)
8	chiếc bách giữa dòng	49	kiếp sau
9	chiếc bách sóng đào	50	phận
10	chiếc bóng năm canh	51	phận hồng nhan
11	chiếc bóng song mai	52	phận bạc
12	chiếc bóng song the	53	phận bèo
13	chiếc lá bơ vơ	54	phận bèo mây
14	chiếc lá lìa rừng	55	phận bọt bèo
15	chiếc thân	56	phận bồ
16	cát lũy	57	phận đàn bà
17	đào lý một cành	58	phận mỏng
18	đăng la	59	phận bạc như vôi
19	hạt mưa	60	phận cải duyên kim
20	hoa khô	61	ngọc nát hoa tàn
21	hoa rơi	62	nước chảy hoa trôi
22	hoa tàn	63	nước trôi hoa rụng
23	hoa tỳ	64	phận gái chữ tòng
24	hoa dù rã cánh	65	phận mỏng cánh chuồn
25	hoa đã lìa cành	66	phận mỏng như tờ
26	hoa rụng hương bay	67	chút phận con con
27	hoa thối hương thừa	68	phận rầu dầu vậ
28	hoa trôi nước chảy	69	chút phận ngây thơ
29	hoa thơm phong nhụy	70	chút thân

Stt	Phương tiện chiếu vật	Stt	Phương tiện chiếu vật
30	hoa trôi bèo dạt	71	thân bèo liểu
31	hoa xuân đương nhuỵ	72	thân lươn
32	hoa trôi dạt thắm	73	thân nghìn vàng
33	hoa xưa (hoa xưa ong cũ)	74	thân phận tôi đòi
34	hồng nhan	75	thân sau
35	hồng quần	76	thân tàn
36	liểu	77	thân thể
37	liểu bèo	78	thân bèo bọt
38	liểu chán hoa chê	79	thân cát đàng
39	liểu ép hoa nài	80	trâm gãy bình rơi
40	liểu ngõ hoa tường	81	số hoa đào
41	liểu Chương Đài		

Ngoài ra, chúng tôi cũng thống kê được khoảng 47 phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị hoàn cảnh sống, cuộc đời, xã hội nói chung mà trong đó người phụ nữ tồn tại.

2.1. Các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ trong “Truyện Kiều” xét trên bình diện ngữ pháp

Các phương tiện ngôn ngữ đồng quy chiếu biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều* có thể được phân loại theo tiêu chí cấu tạo ngữ pháp như sau:

Bảng 2. Các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ xét theo cấu tạo ngữ pháp

Cấu tạo	Số lượng	Tỷ lệ %
Từ	10	12.3
Cụm từ	71	87.7

2.1.1. Các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ có cấu tạo là từ

Số lượng các phương tiện ngôn ngữ có cấu tạo là từ chỉ chiếm rất ít, trong đó bao gồm cả các từ đơn và từ ghép, cả từ thuần Việt và từ Hán - Việt: *bọt bèo, cát lữ, đàng la, hạt mưa, hoa khô, hồng nhan, hồng quần, liểu, liểu bèo, thân, phận, thân phận, số, kiếp....* Tất cả các từ đều thuộc từ loại danh từ, điều này là hiển nhiên vì ý nghĩa chiếu vật của chúng là biểu thị thân phận con người - một khái niệm trừu tượng. Tuy nhiên, ngay cả khi chúng có chung một ý nghĩa chiếu vật thì bản thân các từ lại có ý nghĩa từ vựng và sắc thái biểu cảm rất riêng. Dễ nhận thấy các từ Hán - Việt thường mang sắc thái biểu cảm trang trọng (*hồng nhan, hồng quần, đàng la, cát lữ, khoa khô, liểu bèo*) trong khi các từ thuần Việt lại thường gợi ra cho người đọc một vẻ gì hết sức bình thường, nhỏ nhoi (*bèo bọt, hạt mưa*). Hiện tượng này không phải là cá biệt trong tiếng Việt: các từ Hán - Việt trong tiếng Việt thường mang sắc thái trang trọng hơn các từ thuần Việt ngay cả khi chúng vốn là các từ đồng nghĩa từ vựng (như: *cát lữ, cát đàng, đàng la* được dùng để chỉ thân phận nhỏ mọn và phụ thuộc, “ăn nhờ ở đậu” của người *vợ lẽ* nên chúng đồng nghĩa với từ *vợ lẽ...*). Xét về phương diện chiếu vật, thiết nghĩ, chính sắc thái nghĩa này đã làm cho các từ thuần Việt dường như có giá trị gợi hình, tạo ấn tượng sâu sắc hơn về thân phận nhỏ

noi, tầm thường, trôi nổi của người phụ nữ trong *Truyện Kiều* nói riêng và trong xã hội đương thời chung.

Mặt khác, cách thức chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ bằng các từ *hồng nhan*, *hồng quần*, *hoa khôi* còn mang tới một liên tưởng cho người đọc: *hồng nhan bạc mệnh*, *hồng nhan đa truân*, *hồng quần với khách hồng quần*, *trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*... Những liên tưởng này bao giờ cũng nhắc nhở người đọc tới sự “hiện diện” ngạo nghễ của một “nhân vật” vô hình nhưng lại có ảnh hưởng mạnh mẽ tới các nhân vật còn lại trong *Truyện Kiều*: Đó là “ông Trời”, là “tạo vật đồ tài”, “Hoá công”, “Hoá nhi”... hay chính là “số phận” không thể thay đổi của mỗi con người. Đó cũng là một trong những triết lý chi phối nhân sinh quan, thế giới quan của tác giả *Truyện Kiều*, được ông thể hiện hết sức rõ nét và xuyên suốt trong tác phẩm này.

Mặc dù vậy, muốn làm nổi bật thân phận người phụ nữ trong “xã hội *Truyện Kiều*” thì chỉ bằng các từ thôi là không thể diễn tả đầy đủ, nếu không muốn nói rằng các từ không thể chuyển tải được nhiều những trầm luân, khổ ải của kiếp sống “trăm năm trong cõi người ta” đầy rẫy những mộng mị và vô vàn bất trắc, bất an khôn lường. Vậy nên Nguyễn Du mới cầu đến những diễn đạt dài hơn, “dày” hơn và “sâu” hơn, xét cả về “lượng” và “chất” – đó là các cụm từ.

2.1.2. Các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ có cấu tạo là cụm từ

Khi có cấu tạo là cụm từ, các phương tiện ngôn ngữ có ý nghĩa chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ có thể được phân loại thành các loại cụm từ khác nhau:

Bảng 3. Phân loại các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều* có cấu tạo là cụm từ

Loại cụm từ	Số lượng	Tỷ lệ %
Cụm từ cố định	18	25.4
Cụm từ tự do	53	74.6

+ Cụm từ cố định: thường là các thành ngữ có kết cấu sóng đôi trong đó có hai danh từ (kết hợp với các từ khác) biểu thị hai sự vật tương ứng về nghĩa tạo thành một cặp. Chẳng hạn: *bèo hợp mây tan*, *bèo nổi mây chìm*, *bèo trôi sóng vỗ*, *cỏ nội hoa hèn*, *con ong cái kiến*... Loại cụm từ này chiếm 25.4% tổng số các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật có cấu tạo cụm từ.

+ Cụm từ tự do: chủ yếu là các cụm từ chính phụ có danh từ làm thành tố trung tâm (cụm danh từ) (chẳng hạn: *bèo bọt chút thân*, *chiếc bách giữa dòng*, *chiếc bóng năm canh*, *chiếc lá bơ vơ*, *kiếp đoạn trường*, *kiếp hồng nhan*, *số hoa đào*...). Loại cụm từ này chiếm 74.6% tổng số các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật có cấu tạo cụm từ.

Nhìn vào sự chênh lệch giữa số lượng các cụm từ cố định (cái có sẵn trong từ vựng tiếng Việt) và số lượng các cụm từ tự do (cái không có sẵn, hoàn toàn là của tác giả sáng tạo nên), ta lại có thêm một bằng chứng về tài năng sáng tạo của Nguyễn Du trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ nghệ thuật. Không những thế, ngay cả khi sử dụng những tinh túy ngôn ngữ của cha ông chất lọc từ bao đời nay thể hiện qua các thành ngữ, tác giả *Truyện Kiều* cũng không hoàn toàn giữ nguyên cấu trúc của chúng, trái lại, ông đã thường xuyên vận dụng một cách sáng tạo bằng cách đảo trật tự các thành tố (*cỏ nội hoa hèn* – *nội cỏ hoa*

hèn, hoa trôi nước chảy – nước chảy hoa trôi, ép liễu nài hoa – liễu ép hoa nài...) hoặc thêm bớt, tách xen (*bướm lả ong lơi, bướm chán ong chường, hoa thái hương thừa* v.v...) tạo cho lời thơ, nhịp điệu câu thơ vừa đượm không khí dân tộc, dân gian mà vẫn mang nét đặc trưng của phong cách nghệ thuật Nguyễn Du. Nói về sự tài tình này của nhà thơ, không ít người đã tốn không ít giấy mực, vậy nên chúng tôi xin không mạn đàm thêm. Điều chúng tôi mong muốn khẳng định thêm ở đây là: khi dùng các cấu trúc cố định trên để đồng quy chiếu về thân phận người phụ nữ trong xã hội *Truyện Kiều*, dù vô tình hay hữu ý, Nguyễn Du đã dồn nén vào đó cả mấy nghìn năm lịch sử dân tộc mà ở thời khắc nào, thể chế nào, người phụ nữ Việt Nam vẫn chỉ hiện lên như những bóng hình nhạt nhòa, không đường nét, không màu sắc, chỉ làm cái phông nền trong bức tranh đời sống xã hội muôn hình vạn trạng.

Xét các cụm từ tự do có ý nghĩa chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều*, dễ nhận thấy các thành tố chính đều do một số danh từ chủ yếu đảm nhiệm (gọi là các danh từ trung tâm) và lặp đi lặp lại trong nhiều cụm danh từ khác nhau với các thành tố phụ khác nhau. Các danh từ trung tâm này có thể được xếp vào hai tiểu nhóm: nhóm các danh từ chỉ sự vật đơn thể (*chiếc bóng, chiếc bách, chiếc lá, hoa, liễu, đào lý*) và nhóm các danh từ chỉ khái niệm trừu tượng (*thân, phận, kiếp, số, thân phận*). Nhóm các danh từ chỉ sự vật đơn thể thường biểu thị các sự vật nhỏ bé biểu trưng cho cá thể các nhân vật nữ (*bóng, bách (thuyền), lá*) hoặc các sự vật thường được dùng để biểu trưng cho vẻ đẹp và sự yếu đuối của người phụ nữ (*hoa, liễu, đào lý*). Nhóm các danh từ chỉ khái niệm trừu tượng tạo ấn tượng cho người đọc cảm quan về thuyết luân hồi của Phật giáo và thuyết số mệnh của Nho giáo. Bản thân các cụm danh từ có các danh từ thuộc nhóm này làm trung tâm còn gợi nhắc người đọc về hàng loạt các câu ca dao xưa – những bài ca than thân, như những tiếng thở dài náo nê mà cam chịu đến xót xa, tội nghiệp của các cô gái: *Thân em như hạt mưa sa...; thân em như dải lụa đào...; thân em như...* v.v... Nhưng ở đây, Nguyễn Du không phải và cũng không hẳn đã mong muốn thay Kiều nói lời than thân trách phận. Ở đây còn có cái gì sâu đậm hơn thế và cũng khắc nghiệt hơn thế. Không phải giống như tiếng thở dài suốt mấy nghìn năm không đổi, cũng không phải những giọt nước mắt cam chịu buông xuôi số phận. Ở đây là tiếng nói xót xa của phẩm giá con người đòi hỏi được xã hội thừa nhận và trân trọng; và cũng là tiếng kêu đứt ruột khi phẩm giá đó bị chà đạp, bị vùi dập và làm cho tan nát.

2.2. Các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ trong “Truyện Kiều” xét trên bình diện ngữ nghĩa

Nhìn chung, tuy có cấu tạo ngữ pháp khác nhau khá rõ nét, các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều* lại có chung những nét nghĩa từ vựng nhất định – và chính sự thống nhất ngữ nghĩa này đã tạo nên cơ sở cho việc sử dụng chúng trong cùng chức năng chiếu vật và chỉ xuất biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều*.

2.2.1. Trước hết, dễ nhận thấy nhất là nét nghĩa biểu thị những sự vật *nhỏ bé, yếu ớt, tầm thường* của các từ/cụm từ kể trên. Nét nghĩa này có thể do danh từ trung tâm biểu thị, như: *bèo bọt, chiếc lá, chiếc bóng, con ong, cái kiến, cỏ, hoa...* hoặc do các thành tố phụ (*chút, mỏng, con con,...*) cho danh từ trung tâm biểu thị, như: *chút thân bèo bọt, phận mỏng, phận bèo, phận bọt bèo, chút phận con con, phận mỏng như tờ, phận mỏng cánh chuồn, chút phận ngáy thơ, cỏ nội hoa hèn...* Những sự vật này được dùng với nghĩa biểu

trung cho thân phận nhỏ bé, thấp hèn của người phụ nữ trong xã hội. Đối lập với nét nghĩa này, trong các phương tiện chiếu vật biểu thị môi trường sống – xã hội *Truyện Kiều*, rất nhiều phương tiện lại biểu thị những không gian có tính chất rộng lớn, mênh mông, như: *bể, cõi, trời, ... (bể ái, (cuộc) bể dâu, bể khơi, bể oan, bể rộng sông dài, bể sâu sóng cả, bể Sở sông Ngô, bể thảm, bể trầm luân, bể trần, cõi hồng trần, cõi khách, cõi người ta, cõi trần, chân mây cuối trời, chân mây mặt đất, chân trời mặt bể, Chốn bụi hồng, Góc bể bên trời, Góc trời thăm thẳm)*. Đặt một cái nhỏ bé giữa cái rộng lớn, bao la sẽ càng làm nổi bật cái nhỏ bé - ấy là nguyên lý gợi hình hết sức hiệu quả của nghệ thuật.

2.2.2. Nét nghĩa chung thứ hai của các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều* là nét nghĩa *nổi trôi, vô định, mong manh, yếu ớt và phụ thuộc*. Đó là nét nghĩa, hoặc hiển ngôn hoặc ngầm ẩn, có thể do bản thân các từ đem lại hoặc do tổ hợp giữa các từ với nhau mà gợi nên, chẳng hạn:

+ các sự vật thường đi liền nhau: *bèo - bọt, bèo - mây, bèo - nước, bèo - sóng, hoa - nước...*

+ các đặc trưng động của sự vật: *trôi, nổi, chìm, hợp - tan, rụng, rơi, tàn, gãy, tan, bơ vơ, lìa rừng, rã cánh, lìa cành, bay, giạt, ...*

Đối lập với đặc tính này của các sự vật biểu trưng cho thân phận của người phụ nữ, hàng loạt các từ ngữ biểu thị cuộc sống xã hội – môi trường sống của người phụ nữ lại được Nguyễn Du diễn tả với các đặc trưng *dữ dội, bạo tàn, khắc nghiệt* thông qua rất nhiều động từ mạnh:

<i>Gió mưa</i>	<i>Nước giã sóng dồi</i>
<i>Gió bắt mưa cầm</i>	<i>Nước đục bụi trong</i>
<i>Gió cây trút lá</i>	<i>Nước thảm non xa</i>
<i>Gió giạt mây vùn</i>	<i>Nước trôi hoa rụng</i>
<i>Gió kếp mưa đơn</i>	<i>Sóng đào</i>
<i>Gió quét mưa sa</i>	<i>Sóng giời</i>
<i>Gió táp mưa sa</i>	<i>Sóng gió bất bình</i>
<i>Nước sa</i>	<i>Sóng gió bất kỳ</i>
<i>Nước non người</i>	

Các sự vật này đi liền với các sự vật biểu trưng cho thân phận người phụ nữ ở trên tạo nên ***thế đối lập giữa cái nổi trôi, vô định, mong manh, yếu ớt và cái rộng lớn, bao la, dữ dội, khắc nghiệt***. Một lần nữa, cái bản thể nhỏ bé, trôi giạt của người phụ nữ lại trở nên đáng thương hơn bao giờ hết giữa dòng đời xô bồ, lăm chông gai và nhiều sóng gió.

2.2.3. Trong số các từ ngữ biểu thị thân phận người phụ nữ trong *Truyện Kiều*, có lẽ nét nghĩa *thân phận* được biểu thị trực tiếp nhất thông qua các từ/cụm từ có chứa các danh từ chỉ khái niệm trừu tượng *thân, phận, số, kiếp*. Nếu Nguyễn Du không chút khiên cưỡng khi khẳng định giá trị tốt đẹp, cao quý (cả về hình thể và phẩm giá) của người phụ nữ bằng các hình ảnh tượng trưng *hoa, liễu, đào lý, ngọc* thì khi lý giải sự tàn phai, rụng rời, tan nát, của các giá trị ấy, ông dường như không thể thoát ra khỏi cái triết lý “nhu mì”, trung dung của đạo Phật và đạo Nho. Nguồn cội của những trầm luân, khổ ải đời Kiều, và cũng là của người phụ nữ nói chung trong xã hội, lại nằm trong chính tiền kiếp của nàng và do một “đấng tạo hóa” vô hình nào đó chi phối, vậy nên:

*“Lạ cho những chốn thông dong
Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng*

Ma đưa lối, quỷ dẫn đường

Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi”

Và trong “chốn đoạn trường” ấy, thân phận con người được “vật chất hóa” thành *kiếp, số, phận...* ràng buộc, gắn chặt và đeo đẳng con người ngay từ thuở họ chưa được sinh ra: *kiếp đoạn trường, kiếp liễu bờ, kiếp người, kiếp oan gia, kiếp phong trần, kiếp trần, kiếp tu xưa (kiếp xưa), kiếp sau, phận hồng nhan, phận bạc, phận bèo, phận bèo mây, phận bọt bèo, phận bờ, phận đàn bà, phận mỏng, phận bạc như vôi, phận cải duyên kim, phận gái chữ tòng, phận mỏng cánh chuồn, phận mỏng như tờ, Chút phận con con, phận rầu dầu vậy, Chút phận ngầy thơ, Chút thân, Thân bờ liễu, Thân lươn, Thân nghìn vàng, Thân phận tôi đòi, Thân sau, Thân tàn, Thân bèo bọt, Thân cát đằng, số hoa đào...*

Nhìn vào tất cả các thành tố phụ sau của các cụm danh từ trực tiếp đề cập tới *thân phận* người phụ nữ, người đọc không khó khăn để nhận thấy rằng: đối với người phụ nữ, số kiếp, thân phận của họ chỉ “những là oan khổ lưu li” mà “chờ cho hết kiếp còn gì là thân”. Vậy thì biết trách ai? Chỉ có thể trách “hoá công”!:

“Phũ phàng chi bấy hoá công

Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha” (Lời Thuý Kiều)

Mặc dù đã có lúc Nguyễn Du để cho nhân vật của mình lên tiếng khẳng định “*Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*”, nhưng “*trải qua một cuộc bể dâu – những điều trông thấy mà đau đớn lòng*” đã khiến cho ông không thể không đúc kết ở cuối tác phẩm:

Ngẫm hay muôn sự tại trời

Trời kia đã bắt làm người có thân

Bắt phong trần phải phong trần

Cho thanh cao mới được phần thanh cao.

Thế thì chỉ còn cách cam chịu? Đến đây, có vẻ nhà thơ vĩ đại của chúng ta bắt đầu thấy bối rối?!. Ông không muốn nhân vật của mình sống cam chịu, buông xuôi theo số phận, nhưng đồng thời ông cũng không thể nhìn ra con đường sáng nào cho nàng bước tiếp. Cuối cùng, ông đành vin vào cái luật nhân – quả, vào thuyết “ở hiền gặp lành” của đạo Phật và tư tưởng “tài mệnh tương đố” của đạo Nho: để cho nàng Kiều “tái hồi Kim Trọng” với lời “an ủi” (hay là lời tự nhủ, tự xoa dịu lòng mình và cũng là lời giải đáp khiên cưỡng cho câu hỏi vẫn còn đau đáu trong lòng ông về thân phận con người):

“Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”

Nhưng cuộc đời vốn không đơn giản như thế, và câu chuyện cũng không kết thúc một cách “gọn gàng” như ông đã sắp xếp. Vậy nên mới có ý kiến cho rằng cái chuỗi ngày tiếp theo buổi sum họp gia đình và nói lại tình duyên kia mới thực sự là bi kịch cuối cùng của nàng Kiều và cũng là cái kết thực sự của *Truyện Kiều*. Hóa ra, người phụ nữ, trong xã

hội ấy, dù thế nào, cũng không thể tìm ra được phương cách nào để chấm dứt những cay đắng xót xa, những “oan khổ lưu ly” truyền kiếp của mình.

3. Kết luận

Bản thân các từ ngữ đã mang những ranh giới ngữ nghĩa rõ ràng trong kho từ vựng. Nhưng khi nhà văn làm chúng hồi sinh và trường tồn trong các tác phẩm nghệ thuật, chúng trở nên những thực thể có sức sống riêng và các tầng sâu ngữ nghĩa. Khi đặt các từ ngữ trong một mối tương quan nào đó, ta lại nhìn thấy một phần của các tầng sâu bí ẩn ấy. Công việc của người nghiên cứu ngôn từ nghệ thuật, do vậy, sẽ không bao giờ ngừng nghỉ.

Tìm hiểu về các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận của người phụ nữ trong *Truyện Kiều* là một trong những bước đi đầu tiên để thử nghiệm một cách tiếp cận một trong các tác phẩm lớn nhất của văn học Việt Nam: tiếp cận *Truyện Kiều* từ góc độ Ngữ dụng học nói chung và từ phương diện chiếu vật và chỉ xuất nói riêng. Ở những bước tiếp theo, chúng tôi mong muốn đi vào tìm hiểu ngôn ngữ *Truyện Kiều* với tư cách là các phương tiện chiếu vật thể hiện nhiều phương diện ý nghĩa khác và đồng thời cũng coi đây là một trong những cơ chế tạo nghĩa khác nhau cho tác phẩm. Chúng tôi cũng mong muốn đây sẽ là một cách ngõ hầu tỏ lòng tri ân đối với nhà thơ, người đã mang lại cho dân tộc ta một kho báu vô giá cả về ngôn ngữ và văn chương nghệ thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974.
2. Nguyễn Ngọc Bích, *Tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong Truyện Kiều của Nguyễn Du trên ba bình diện: Kết học, nghĩa học, dụng học*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2008.
3. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học*, tập II - Ngữ dụng học, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.
4. Nguyễn Thị Duyên, *Giá trị biểu tượng của hệ biểu tượng trong “Truyện Kiều”*, khoá luận tốt nghiệp, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2004.
5. Đỗ Việt Hùng - Nguyễn Thị Ngân Hoa, *Phân tích phong cách ngôn ngữ trong tác phẩm văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.
6. Lê Xuân Lít, *Tìm hiểu từ ngữ “Truyện Kiều”*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
7. Nhiều tác giả, *Truyện Kiều những lời bình*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2000.
8. Nguyễn Tú Quyên, *Các phương tiện ngôn ngữ đồng sở chỉ biểu thị nhân vật trong “Truyện Kiều”*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2005.

